

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 261/2019/NQ-HĐND

*Kiên Giang, ngày 21 tháng 10 năm 2019*

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 -*

2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

1. Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn trong nội bộ các sở ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn là 25.671 triệu đồng, bao gồm: Giảm kế hoạch vốn 33 danh mục dự án và tăng kế hoạch vốn cho 42 danh mục dự án; trong đó:

a) Vốn ngân sách địa phương, giảm vốn kế hoạch 09 dự án, tăng vốn kế hoạch cho 11 dự án, với tổng vốn 2.974 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I*).

b) Vốn xổ số kiến thiết: Giảm vốn của 24 dự án, tăng cho 31 dự án, với tổng vốn là 22.697 triệu đồng (*Chi tiết Phụ lục II kèm theo*).

2. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 28 danh mục dự án, tăng cho 48 dự án (gồm 33 danh mục dự án đầu tư mới, trả nợ quyết toán 10 dự án và 05 dự án tăng kế hoạch vốn) với tổng kế hoạch vốn 783.381 triệu đồng; trong đó vốn ngân sách địa phương 96.135 triệu đồng, vốn xổ số kiến thiết 669.146 triệu đồng, vốn từ nguồn thu sử dụng đất 18.100 triệu đồng (*Chi tiết Phụ lục III kèm theo*).

3. Bổ sung vốn 02 danh mục dự án vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài) giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, với tổng vốn kế hoạch 217.583 triệu đồng (*Chi tiết Phụ lục IV kèm theo*).

4. Điều chỉnh tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 như sau: Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 là 27.274.609 triệu đồng, tăng 217.583 triệu đồng từ vốn ngân sách Trung ương giao bổ sung tại Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ một số danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số

156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018; Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018; Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND ngày 22/4/2019; Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Mười bốn thông qua ngày 21 tháng 10 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 31 tháng 10 năm 2019./.

**CHỦ TỊCH**

**Đặng Tuyết Em**



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch so kế hoạch giao		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Trường THPT Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao - (Đối ứng Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2)	GQ	4.500	4.500		4.335	4.335				
<b>II</b>	<b>Công an tỉnh</b>		<b>29.933</b>	<b>29.933</b>	<b>0</b>	<b>29.933</b>	<b>29.933</b>	<b>0</b>	<b>941</b>	<b>-941</b>	
1	Trạm xuất nhập cảnh sân bay Phú Quốc (GPMB).	PQ	3.067	3.067		3.036	3.036			-31	
2	Cơ sở làm việc Đội PCCC & CHCN huyện Kiên Lương.	KL	13.690	13.690		13.835	13.835		145		
3	Bồi hoàn đất đội PCCC khu vực phường Vĩnh Quang	RG	300	300		121	121			-179	
4	Cở sở làm việc phòng PC46-PC49 thuộc công an tỉnh Kiên Giang (vốn đối ứng)	RG	8.576	8.576		9.372	9.372		796		
5	Khu nhà tạm doanh trại Tiểu đoàn cảnh sát cơ động; HM Sân tập, hàng rào, san lấp mặt bằng	RG	4.300	4.300		3.569	3.569			-731	
<b>III</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>		<b>19.070</b>	<b>19.070</b>	<b>0</b>	<b>19.070</b>	<b>19.070</b>	<b>0</b>	<b>354</b>	<b>-354</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch so kế hoạch giao		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc Sở Lao động TBXH tỉnh KG	RG	8.100	8.100		8.454	8.454		354		
2	Dự án mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho Trường đào tạo nghề tại Phú Quốc (trung cấp nghề Việt - Hàn)	PQ	10.970	10.970		10.616	10.616			-354	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN AN MINH</b>		<b>15.200</b>	<b>15.200</b>	<b>0</b>	<b>15.200</b>	<b>15.200</b>	<b>0</b>	<b>506</b>	<b>-506</b>	
1	Trụ sở UBND xã Đông Hòa	AM	7.200	7.200		7.706	7.706		506		
2	Trụ sở UBND xã Vân Khánh Đông	AM	8.000	8.000		7.494	7.494			-506	
<b>V</b>	<b>HUYỆN GIANG THÀNH</b>		<b>13.050</b>	<b>13.050</b>	<b>0</b>	<b>13.050</b>	<b>13.050</b>	<b>0</b>	<b>1.008</b>	<b>-1.008</b>	
1	Xây dựng 2 phòng và hàng rào Trường Mầm non Tân Khánh Hòa (Điểm Tân Khánh)	GT	2.610	2.610		2.785	2.785		175		
2	Trường TH Vĩnh Phú (Đ. áp Mới)	GT	1.800	1.800		1.648	1.648			-152	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch so kế hoạch giao		Ghi chú
			Tổng số các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Hàng rào trường TH & THCS Vĩnh Điều	GT	1.440	1.440		662	662			-778	
4	Trường TH Trần Thệ (Đ. Tràm Ngang)	GT	1.440	1.440		1.362	1.362			-78	
5	Trường Mầm non Phú Lợi (Đ. HN2)	GT	1.710	1.710		1.900	1.900		190		
6	Trường TH Tân Khánh Hòa (Đ. Tân Khánh)	GT	1.350	1.350		1.493	1.493		143		
7	Trường TH & THCS Vĩnh Phú B (Điểm T4)	GT	2.700	2.700		3.200	3.200		500		

## Phụ lục II

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020  
ĐẦU TƯ TỪ VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 261/2019/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn						Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.		5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ- HĐND, ngày /10/2019;		Tăng (+)	Giảm (-)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>		<b>223.552</b>	<b>223.552</b>	<b>0</b>	<b>223.552</b>	<b>223.552</b>	<b>0</b>	<b>22.697</b>	<b>-22.697</b>	
<b>A</b>	<b>CÁC SỞ, NGÀNH</b>		<b>44.299</b>	<b>44.299</b>	<b>0</b>	<b>44.299</b>	<b>44.299</b>	<b>0</b>	<b>4.426</b>	<b>-4.426</b>	
<b>I</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>		<b>44.299</b>	<b>44.299</b>	<b>0</b>	<b>44.299</b>	<b>44.299</b>	<b>0</b>	<b>4.426</b>	<b>-4.426</b>	
1	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú	GR	17.000	17.000		17.016	17.016		16		
2	Khu nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần - TTBTXH	CT	5.200	5.200		5.460	5.460		260		

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày /10/2019;			Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội Kiên Hải	HĐ	5.000	5.000		4.020	4.020			-980	
4	Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Kiên Hải	KH	10.400	10.400		14.100	14.100		3.700		
5	Nghĩa trang liệt sĩ huyện An Minh	AM	1.350	1.350		1.800	1.800		450		
6	Trường Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng	UMT	5.349	5.349		1.903	1.903			-3.446	
<b>B</b>	<b>CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ</b>		<b>179.253</b>	<b>179.253</b>	<b>0</b>	<b>179.253</b>	<b>179.253</b>	<b>0</b>	<b>18.271</b>	<b>-18.271</b>	
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ HÀ TIÊN</b>		<b>23.444</b>	<b>23.444</b>	<b>0</b>	<b>23.444</b>	<b>23.444</b>	<b>0</b>	<b>284</b>	<b>-284</b>	
1	Trường Tiểu học Pháo Đài I	HT	2.836	2.836		2.795	2.795			-41	
2	Sửa chữa các điểm trường hàng năm	HT	4.264	4.264		4.428	4.428		164		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày /10/2019;			Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Trường MN Đông Hồ	HT	13.500	13.500		13.257	13.257			-243	
4	Trường TH Bình San (điểm KP5)	HT	2.844	2.844		2.964	2.964		120		
<b>II</b>	<b>HUYỆN VĨNH THUẬN</b>		<b>6.874</b>	<b>6.874</b>	<b>0</b>	<b>6.874</b>	<b>6.874</b>	<b>0</b>	<b>426</b>	<b>-426</b>	
1	Trường TH Vĩnh Phong 3; HM: Xây mới 06 phòng học + thiết bị	VT	4.874	4.874		5.300	5.300		426		
2	Trung tâm VH TT xã Vĩnh Thuận	VT	2.000	2.000		1.574	1.574			-426	
<b>III</b>	<b>HUYỆN U MINH THUẬN</b>		<b>44.650</b>	<b>44.650</b>	<b>0</b>	<b>44.650</b>	<b>44.650</b>	<b>0</b>	<b>4.002</b>	<b>-4.002</b>	
1	Trường THCS Thạnh Yên A (Điểm chính)	UMT	1.800	1.800		1.997	1.997		197		
2	Trường Mầm non Minh Thuận 1 (Điểm chính Minh Kiên)	UMT	1.400	1.400		1.500	1.500		100		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày /10/2019;			Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Trường MN Thạnh Yên A1 (Điểm chính)	UMT	3.600	3.600		3.998	3.998		398		
4	Trường TH Thạnh Yên A2 (Điểm chính)	UMT	3.500	3.500		3.798	3.798		298		
5	Trường TH An Minh Bắc 4 (điểm chính)	UMT	3.600	3.600		3.999	3.999		399		
6	Trường TH Hòa Chánh 2 (Đ chính K Dân Quân)	UMT	3.600	3.600		4.000	4.000		400		
7	Trường TH - THCS Minh Thuận 4 (Điểm chính)	UMT	4.450	4.450		4.899	4.899		449		
8	Trường TH Minh Thuận 2 (Điểm chính mới),	UMT	4.800	4.800		5.266	5.266		466		
9	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (Đ kênh Đào Minh thành)	UMT	1.200	1.200		1.300	1.300		100		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày /10/2019;			Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (Đ kênh 10B Minh thành)	UMT	1.400	1.400		1.496	1.496		96		
11	Trường TH Minh Thuận 1;	UMT	3.600	3.600		4.000	4.000		400		
12	Trường THCS Hòa Chánh (Đ chính Vĩnh lập)	UMT	2.700	2.700		2.999	2.999		299		
13	Trường TH -THCS Minh Thuận 6.	UMT	4.100	4.100		4.500	4.500		400		
14	Trường Mầm non Hòa Chánh;	UMT	4.900	4.900		898	898			-4.002	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN HÒN ĐÁT</b>		<b>86.790</b>	<b>86.790</b>	<b>0</b>	<b>86.790</b>	<b>86.790</b>	<b>0</b>	<b>12.146</b>	<b>-12.146</b>	
1	Trường Mẫu giáo Mỹ Lâm	HĐ	2.986	2.986		2.479	2.479			-507	
2	Trường Mẫu giáo thị trấn Sóc Sơn	HĐ	3.159	3.159		3.121	3.121			-38	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày /10/2019;			Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Trường Tiểu học Bình Giang 2	HĐ	2.745	2.745		2.706	2.706			-39	
4	Trường Tiểu học Thổ Sơn 1	HĐ	717	717		471	471			-246	
5	Trường Tiểu học Sơn Kiên 3	HĐ	3.999	3.999		3.808	3.808			-191	
6	Trường THCS thị trấn Hòn Đất 2	HĐ	5.000	5.000		4.806	4.806			-194	
7	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp Sơn	HĐ	4.400	4.400		5.376	5.376		976		
8	Trường Tiểu học Bình Sơn 1	HĐ	3.600	3.600		3.900	3.900		300		
9	Trường Mẫu giáo Mỹ Thuận	HĐ	4.200	4.200		5.016	5.016		816		
10	Trường Mẫu giáo thị trấn Hòn Đất + Hàng rào	HĐ	4.500	4.500		8.292	8.292		3.792		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày /10/2019;			Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Trường THCS thị trấn	HD	3.600	3.600		5.521	5.521		1.921		
12	Trường Mẫu giáo Nam Thái Sơn	HD	4.400	4.400		6.624	6.624		2.224		
13	Trường TH Linh Huỳnh	HD	7.200	7.200		5.852	5.852			-1.348	
14	Trường THCS Mỹ Lâm	HD	3.600	3.600		4.398	4.398		798		
15	Trường TH Mỹ Hiệp Sơn + Hàng rào	HD	5.100	5.100		4.132	4.132			-968	
16	Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2019	HD	2.828	2.828		2.392	2.392			-436	
17	Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2020	HD	0			1.116	1.116		1.116		
18	Trường THCS Mỹ Thuận	HD	4.700	4.700		0	0			-4.700	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày /10/2019;			Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	Trường THCS Giồng Kè	HĐ	4.700	4.700		4.903	4.903		203		
20	Trường MG Linh Huỳnh	HĐ	3.950	3.950		3.186	3.186			-764	
21	Trường THCS Sóc Sơn	HĐ	4.574	4.574		3.416	3.416			-1.158	
22	Trường Tiểu học Nam Thái	HĐ	3.416	3.416		2.608	2.608			-808	
23	Trường Tiểu học Hòa Tiến	HĐ	3.416	3.416		2.667	2.667			-749	
<b>V</b>	<b>HUYỆN GÒ QUAO</b>		<b>9.035</b>	<b>9.035</b>	<b>0</b>	<b>9.035</b>	<b>9.035</b>	<b>0</b>	<b>965</b>	<b>-965</b>	
1	Trung tâm VH TT xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	GQ	1.035	1.035		2.000	2.000		965		
2	Sửa chữa bệnh viện huyện Gò Quao	GQ	8.000	8.000		7.035	7.035			-965	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN AN MINH</b>		<b>8.460</b>	<b>8.460</b>	<b>0</b>	<b>8.460</b>	<b>8.460</b>	<b>0</b>	<b>448</b>	<b>-448</b>	
1	Trung tâm VH TT xã Thuận Hòa	AM	2.000	2.000		1.974	1.974			-26	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019.			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 6); Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày /10/2019;			Chênh lệch so kế hoạch ban đầu		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Trung tâm VH TT xã Tân Thạnh	AM	2.000	2.000		1.780	1.780			-220	
3	Trung tâm VH TT xã Đông Thạnh	AM	2.000	2.000		1.798	1.798			-202	
4	Trung tâm VH TT xã Vân Khánh	AM	2.460	2.460		2.908	2.908		448		



**Phụ lục III**

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 261/2019/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>		<b>3.213.333</b>	<b>3.213.333</b>	<b>783.381</b>	<b>783.381</b>	
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn cân đối ngân sách</b>		<b>157.047</b>	<b>157.047</b>	<b>96.135</b>	<b>96.135</b>	
<b>A.1</b>	<b>Danh mục dự án cắt giảm, thu hồi vốn</b>		<b>143.089</b>	<b>46.954</b>		<b>96.135</b>	
<b>I</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO NGHỀ</b>		<b>7.000</b>	<b>5.050</b>		<b>1.950</b>	
1	Trường Cao đẳng Sư phạm KG, HM: Cải tạo nhà học A - giảng đường, ký túc xá A, ký túc xá B		7.000	5.050		1.950	Dự án tắt toán
<b>II</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>		<b>5.493</b>	<b>240</b>		<b>5.253</b>	
1	Điều chỉnh giảm vốn các dự án ngành giao thông		5.493	240		5.253	Dự án hoàn thành QT và không còn khối lượng thanh toán
1.1	Xây dựng 03 văn phòng đội thanh tra giao thông Kiên Lương, Hà Tiên, Giồng Riềng	3.000	300	140		160	Dự án hoàn thành QT, không còn khối lượng thanh toán

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2	Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở UMT		2.600	0		2.600	DA không thực hiện
1.3	Khu di tích Tỉnh ủy trong kháng chiến		1.425	0		1.425	DA không thực hiện
1.4	Cầu An Hòa 2	79.976	1.168	100		1.068	Dự án hoàn thành QT, không còn khối lượng thanh toán
<b>III</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC VẤN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>		<b>37.000</b>	<b>10.000</b>		<b>27.000</b>	
1	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh		37.000	10.000		27.000	Giảm vốn NSDP, vốn TW còn 80 tỷ, khả năng không sử dụng hết vốn địa phương
<b>IV</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>		<b>26.596</b>	<b>21.664</b>		<b>4.932</b>	
1	Đầu tư nâng cấp đồng bộ trang thiết bị KHCN và cải tạo chống xuống cấp các trại, trung tâm thuộc Sở KH&CN		13.096	9.934		3.162	Dự án hoàn thành, không còn khối lượng thanh toán
2	Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố.		13.500	11.730		1.770	Dự án hoàn thành, không còn khối lượng thanh toán
<b>V</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>		<b>67.000</b>	<b>10.000</b>		<b>57.000</b>	

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chuẩn bị đầu tư cho các danh mục dự án trọng điểm giai đoạn 2021-2025		67.000	10.000		57.000	<i>KH trung hạn 67 tỷ đồng cho CBĐT danh mục trọng điểm gđ 2021-2025.</i>
A.2	Danh mục dự án tăng vốn, bổ sung mới		13.958	110.093	96.135		
<b>I</b>	<b>DANH MỤC TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN</b>		13.958	37.862	23.904		
1	ĐTXXD cầu Thử 9,5 - Xéo Nhàu	147.713	13.500	15.994	2.494		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 2855/QĐ-UBND ngày 18/12/2018)
2	Đường Dương Đông - Cửa Cạn	178.580	458	972	514		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 17/10/2018)
3	Dự án Đường tỉnh 964	299.508		17.968	17.968		Trả nợ Quyết toán (Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 23/01/2019)
4	Đường Kênh Nông Trường (đoạn II: từ Km14+500 đến Km25+000)	5.222		45	45		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 40/QĐ-STC ngày 02/3/2018)
5	Đường Cách Mạng Tháng 8	77.585		660	660		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 07/02/2018)

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Đường Lâm Quang Ky (đoạn Đổng Đa - Nguyễn Trung Trực)	8.643		178	178		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 212/QĐ-STC ngày 28/12/2017)
7	Đường Dương Đông - Cửa Lấp	312.950		879	879		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 05/3/2018)
8	Đường tỉnh ĐT.969 - Hòn Me	14.199		42	42		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 20/7/2018)
9	Cầu Công Bình	29.197		1.111	1.111		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 29/9/2016)
10	Đường vào trường Chu Văn An	1.305		13	13		Quyết toán hoàn thành công trình (Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 02/01/2018)
<b>II</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN MỚI BỔ SUNG</b>			<b>72.231</b>	<b>72.231</b>		
<b>I</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Giao thông</b>			<b>14.115</b>	<b>14.115</b>		
1.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng.	125.000		14.115	14.115		

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>2</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Đảng, Đoàn thể</b>			<b>11.100</b>	<b>11.100</b>		
2.1	Cải tạo, sửa chữa nhà khách, xây mới kho lưu trữ, nhà công vụ Huyện ủy An Biên.	4.300		4.200	4.200		BS dự án mới, phục vụ Đại hội Đảng (ĐH điểm). Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
2.2	Sửa chữa các Trụ sở UBND Xã, huyện An Biên (Xây mới trụ sở khối Đoàn thể xã Tây Yên A; UBND xã Nam Thái A, hạng mục Xây mới bờ kè, sân nền; UBND xã Nam Yên, hạng mục XDM hàng rào, hệ thống thoát nước, bờ kè; Sửa chữa trụ sở xã Hưng Yên; Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Nam Thái)	5.400		5.200	5.200		BS dự án mới, phục vụ Đại hội Đảng (ĐH điểm). Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
2.3	Dự án sửa chữa, cải tạo huyện ủy Gò Quao	1.700		1.700	1.700		BS dự án mới, Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
<b>3</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Thông tin Truyền thông</b>			<b>27.000</b>	<b>27.000</b>		
3.1	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm giám sát an toàn không gian mạng và quản lý điều hành các hệ thống thông tin tỉnh Kiên Giang	20.000		10.000	10.000		BS dự án mới. Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 15/10/2019

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.2	Dự án đầu tư xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng tỉnh Kiên Giang (LGSP)	15.000		7.000	7.000		Bs dự án mới. Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.3	Dự án Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS – bản đồ số) tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2019 – 2020.	11.000		10.000	10.000		BS dự án mới. Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
<b>4</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Phát thanh và truyền hình</b>			<b>2.790</b>	<b>2.790</b>		
4.1	Nhà công vụ đội cảnh sát bảo vệ mục tiêu của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Kiên Giang	3.100		2.790	2.790		Bs dự án mới, Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 04/9/2019
<b>5</b>	<b>Quy hoạch chuyên ngành xây dựng</b>			<b>17.226</b>	<b>17.226</b>		
5.1	Quy hoạch chung đô thị						Bs dự án mới
	1. Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040	6.326		6.326	6.326		
	2. Quy hoạch chung thành phố và khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	12.600		6.300	6.300		Bs dự án mới. Còn lại 6,3 tỷ bố trí giai đoạn 2021-2025

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.2	3. Quy hoạch chung đô thị huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030	2.479		2.479	2.479		Bs dự án mới
	Quy hoạch phân khu						
	Quy hoạch phân khu khu vực Ba Hòn (Hòn Đất-Hòn Me-Hòn Quéo)	2.121		2.121	2.121		Bs dự án mới
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn Xổ số kiến thiết</b>		<b>2.984.286</b>	<b>2.984.286</b>	<b>669.146</b>	<b>669.146</b>	
<b>B.1</b>	<b>Danh mục dự án cắt giảm, thu hồi vốn</b>		<b>2.983.086</b>	<b>2.313.940</b>		<b>669.146</b>	
<b>I</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC Y TẾ</b>		<b>2.604.752</b>	<b>2.013.124</b>		<b>591.628</b>	
1	Trung tâm y tế huyện Giang Thành	160.000	94.000	30.000		64.000	KH trung hạn 94 tỷ đồng, giảm 64 tỷ, còn lại 63 tỷ, do HS dự án khả thi chưa hoàn chỉnh
2	Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng	190.000	101.000	40.000		61.000	KH trung hạn 101 tỷ đồng, giảm 61 tỷ, còn lại 40 tỷ. HS dự án khả thi chưa hoàn chỉnh
3	Bệnh viện Ung Bướu, quy mô 400 giường	49.616	249.305	200.000		49.305	KH trung hạn 249,3 tỷ đồng, giảm 49,3 tỷ, còn lại 200 tỷ, khả năng không sử dụng hết kế hoạch vốn
4	Bệnh viện Ung Bướu	822.369	119.000	65.677		53.323	tại Châu Thành (BV cũ), do giảm không thực hiện thiết bị (dao Gama)

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Bệnh viện Sản Nhi	915.857	720.874	678.874		42.000	Dự án hoàn thành, khả năng sử dụng hết vốn kế hoạch
6	BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	3.306.043	1.320.573	998.573		322.000	Dự án hoàn thành, khả năng sử dụng hết vốn kế hoạch
<b>II</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>		<b>184.777</b>	<b>164.278</b>		<b>20.499</b>	
1	Điều chỉnh giảm vốn các dự án hoàn thành, quyết toán ngành giao thông		184.777	164.278		20.499	Dự án quyết toán hoàn thành và khả năng không sử dụng hết vốn kế hoạch
1.1	Sửa chữa mở rộng cầu Sông Kiên	12.991	13	10		3	Dự án hoàn thành QT, không còn khối lượng thanh toán
1.2	Cầu Thứ Bảy	6.993	50	48		2	Dự án hoàn thành QT, không còn khối lượng thanh toán
1.3	Sửa chữa khẩn cấp ĐT 965B, ĐT 966, ĐT 962 và ĐT 963 năm 2016 (Trả nợ ứng Sở Tài chính)	7.000	7.000	6.821		179	Dự án hoàn thành QT, không còn khối lượng thanh toán
1.4	Cầu Bông Súng	49.989	45.000	42.500		2.500	Tiết kiệm trong đầu thầu, công tác GPMB và các chi phí bước thiết kế BVTC giám so dự án được duyệt
1.5	Đường Lâm Quang Ky (đoạn Đông Đa - Trần Khánh Dư)	119.996	68.358	64.994		3.364	Tiết kiệm đầu thầu, công tác GPMB và các chi phí bước thiết kế BVTC giám so dự án được duyệt



TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.6	Đường Nguyễn Chí Thanh	24.996	17.000	14.300		2.700	Tiết kiệm đầu thầu, công tác GPMB và các chi phí bước thiết kế BVTG giảm so dự án được duyệt
1.7	Đường Linh Huỳnh - Thố Sơn - Gàn Dừa (trả nợ tạm ứng)	133.907	7.756	7.311		445	Hoàn thành quyết toán công trình
1.8	Cầu Thị trấn Gò Quao	29.870	27.000	21.300		5.700	Hoàn thành quyết toán công trình
1.9	ĐT XD 01 Cầu Mương Lộ trên đường tỉnh ĐT 962 (Lộ Quẹo - Gò Quao - Vĩnh Tuy), huyện Gò Quao	10.645	12.600	6.994		5.606	Tiết kiệm trong đầu thầu và các chi phí bước thiết kế BVTG giảm so dự án được duyệt
<b>III</b>	<b>NGÃNH, LĨNH VỰC VẤN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>		<b>48.557</b>	<b>26.538</b>		<b>22.019</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	49.616	45.106	25.006		20.100	KH trung hạn 45,1 tỷ đồng, giảm 20 tỷ, khả năng không sử dụng hết vốn kế hoạch
2	Công viên Văn hóa thị trấn Tân Hiệp	3.699	3.451	1.532		1.919	Dự án quyết toán hoàn thành
<b>IV</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NHÀ TÌNH NGHĨA + HỖ TRỢ NHÀ NGƯỜI CÓ CÔNG</b>		<b>145.000</b>	<b>110.000</b>		<b>35.000</b>	
1	Chương trình Hỗ trợ xây dựng Nhà tình nghĩa + hỗ trợ nhà người có công		145.000	110.000		35.000	Theo báo cáo Sở LĐTBXH, không còn đối tượng để hỗ trợ

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
B.2	Danh mục dự án tăng vốn, bổ sung mới		1.200	670.346	669.146		
I	DANH MỤC DỰ ÁN TĂNG VỐN TRUNG HẠN (chuyên tiếp)		1.200	337.362	336.162		
I	<i>Ngành, lĩnh vực Y tế</i>		1.200	1.362	162		
1.1	Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện Lao		1.200	1.362	162		Bổ sung vốn trả nợ quyết toán
2	<i>Ngành, lĩnh vực Giao thông</i>			300.000	300.000		
1.1	Dự án ĐTXD công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	920.230		100.000	100.000		Bổ sung vốn trung hạn 2016-2020
1.2	Dự án ĐTXD công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	409.993		100.000	100.000		Bổ sung vốn trung hạn 2016-2020
1.3	Dự án ĐTXD công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	953.195		100.000	100.000		Bổ sung vốn trung hạn 2016-2020
3	<i>Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp</i>			36.000	36.000		

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.1	Hồ chứa nước Bãi Cây Mén, xã An Sơn, huyện Kiên Hải	120.000		36.000	36.000		Tăng TMDT 31 tỷ đồng, KH trung hạn 108 tỷ đồng (vốn TW), bổ sung 36 tỷ vốn địa phương cho khối lượng tăng, do TW khả năng không bố trí bổ sung
<b>II</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN MỚI BỔ SUNG</b>			<b>332.984</b>	<b>332.984</b>		
<b>1</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Giáo dục, đào tạo nghề</b>			<b>13.300</b>	<b>13.300</b>		
1.1	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Phú 2	14.800		13.300	13.300		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
<b>2</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Y tế</b>			<b>33.500</b>	<b>33.500</b>		
2.1	Dự án đầu tư phòng mổ kỹ thuật cao (Hybrid) cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	245.168		20.000	20.000		
2.2	Dự án Lắp đặt hệ thống chẩn đoán, điều trị bệnh từ xa (Telemedicine) cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	14.500		13.500	13.500		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
<b>3</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Giao thông</b>			<b>196.184</b>	<b>196.184</b>		

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 80 đoạn Km188+700 (nút giao TT. Ba Hòn, huyện Kiên Lương) đến Km204+300 (nút giao QL.N1, thành phố Hà Tiên).	610.000		30.000	30.000		Dự án bổ sung mới
3.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 61 đoạn Km88+774 (nút giao QL.63-TT Minh Lương, huyện Châu Thành) đến Km96+074 (nút giao QL.80-Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá).	150.000		20.000	20.000		Dự án bổ sung mới
3.3	Cầu Vàm Trư (đường Huỳnh Thúc Kháng)	25.000		20.000	20.000		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Thị Ràng)	53.500		10.000	10.000		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.5	Đường Trần Văn Giàu (KDC Nam An Hòa-đường Phan Thị Ràng)	59.500		10.000	10.000		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.6	Kè Kênh Nhánh và đường (cầu 3/2 đến công viên Tôn Đức Thắng)	30.000		10.000	10.000		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.7	Dự án Kè, đường và công viên 16ha (từ đường Hoàng Diệu đến công viên Sông Kiên)	22.000		10.000	10.000		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 15/10/2019

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.8	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thành phố Rạch Giá (các đường: Ung Văn Khiêm, Hoàng Xuân Hãn, Trần Huy Liệu, Mai Văn Bộ, nhánh đường Trần Quang Khải (đoạn từ Phạm Hùng đến Nguyễn Thị Minh Khai)	14.950		13.500	13.500		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.9	Dự án đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên - Kiên Giang.	200.480		20.000	20.000		Dự án bổ sung mới
3.10	Dự án Mở rộng đường Giục Tượng- Bàn Tân Định	14.959		13.500	13.500		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.11	Dự án đường Minh Lương - Giục Tượng	34.900		14.000	14.000		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.12	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (Nâng cấp, mở rộng đoạn từ cây xăng Bình Phận - mộ Chì Sứ)	59.582		16.184	16.184		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
3.13	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào điểm du lịch Cây Gòn (đoạn từ Cây Gòn đến kênh 14).	38.000		9.000	9.000		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
4	<b>Ngành, lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội</b>			<b>35.000</b>	<b>35.000</b>		

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.1	Đầu tư mua sắm thiết bị nâng cao năng lực đào tạo nghề cho các Trường trung cấp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	35.000		35.000	35.000		Dự án bổ sung mới.
<b>5</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp</b>			<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		
5.1	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hồ chứa nước Bãi Nhà, xã Lại Sơn huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.	14.993		10.000	10.000		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 15/10/2019
<b>6</b>	<b>Chương trình MTQG nước sạch nông thôn</b>			<b>25.000</b>	<b>25.000</b>		
6.1	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên.	59.000		25.000	25.000		Dự án bổ sung mới. KH trung hạn 53,1 tỷ đồng, bố trí gđ sau 2020 là 28,1 tỷ đồng. Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 03/9/2019
<b>7</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Môi trường</b>			<b>20.000</b>	<b>20.000</b>		
7.1	Dự án đầu tư lò đốt chất thải rắn sinh hoạt BD-Anpha cho các xã đảo Kiên Hải và Phú Quốc	22.000		20.000	20.000		Dự án bổ sung mới
<b>C</b>	<b>Nguồn vốn thu sử dụng đất</b>		<b>72.000</b>	<b>72.000</b>	<b>18.100</b>	<b>18.100</b>	

TT	Địa phương/Danh mục dự án	TMDT dự kiến	Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
					tăng (+)	giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
C.1	Danh mục dự án cắt giảm, thu hồi vốn		72.000	53.900		18.100	
<b>I</b>	<b>NGÃNH, LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>		72.000	53.900		18.100	
1	Đường kênh Đòn Dong	59.790	72.000	53.900		18.100	Tổng mức đầu tư 59,79 tỷ đồng, KH vốn dự kiến điều chỉnh 53,9 tỷ đồng. KH trung hạn đã bố trí 72 tỷ đồng
C.2	Danh mục dự án bổ sung mới			18.100	18.100		
<b>I</b>	<b>NGÃNH, LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>			18.100	18.100		
1	Nâng cấp mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cống Hòn Quáo).	30.000		18.100	18.100		Dự án bổ sung mới. Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 15/10/2019

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI**  
**(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ)**  
**GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 261/2019/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2019*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm	Đơn vị: Triệu đồng									
				Số quyết định	TMDT					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)		Ghi chú	
					Vốn đối ứng		Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (1)	Trong đó:		
					Tổng số	Trong đó:	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) (3)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	<b>TỔNG SỐ</b>			544.465	168.341	0	0	0	376.074	0	0	217.583	
1	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	TT	5758/QĐ-BNNPTNT, 29/12/2017;	230.966	57.121				173.845			82.583	Bổ sung vốn - 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16 tháng 7 năm 2019



Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm	TMDT										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Ghi chú
				Số quyết định	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Quy đổi ra tiền Việt				
Tổng số các nguồn vốn <sup>(1)</sup>	Tổng số	NSTW	Trong đó:		Tỉnh bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Tổng số	Trong đó: ra tiền Việt	Vốn nước ngoài (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>	Trong đó:			
				NSTW									Các nguồn vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	TT	2731/QĐ-UBND, 10/11/2015; 1100/QĐ-UBND, 15/5/2019;	313.499	111.220				202.229			135.000	Bổ sung vốn - 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16 tháng 7 năm 2019		